CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY MAY ĐỒNG NAI VÀ CÁC CÔNG TY CON

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

đã được kiểm toán

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)
29 Hoàng Sa, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 3908; 3910 6162 - Fax: 028. 3910 4880

MỤC LỤC

NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám Đốc Công ty Cổ Phần Tổng Công Ty May Đồng Nai sau đây gọi tắt là (" Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020.

KHÁI QUÁT

Công ty Cổ Phần Tổng Công ty May Đồng Nai được chuyển đổi từ Công ty May Đồng Nai (doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng công ty Dệt May Việt Nam) theo Quyết định số 640/QĐ-TTg ngày 25/05/2001 của Thủ Tướng Chính Phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4703000019 ngày 28/08/2001, và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 13 số 3600506058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 21 tháng 12 năm 2017.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc các loại. Kinh doanh các mặt hàng: thiết bị phụ tùng ngành dệt may, các sản phẩm của ngành dệt may. Xuất nhập khẩu trực tiếp. Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất. Kinh doanh nhà. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, nhà ở. Mua bán mỹ phẩm, nước giải khát, rượu, bia. Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa. Vận tải hành khách đường bộ theo hợp đồng. Vận tải hàng hóa đường bộ. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ, khu nghỉ dưỡng chăm sóc sức khoẻ (không kinh doanh tại trụ sở). Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và đô thị. Sản xuất, mua bán vải (dựng) không dệt. Mua bán nguyên liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng sản xuất vải không dệt. Mua bán, đại lý mua bán máy móc, thiết bị y tế. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Bán buôn tổng hợp. Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại. Bán buôn gạo. Bán buôn thực phẩm.

Trụ sở chính của Công ty tại Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty Cổ phần Tổng Công Ty May Đồng Nai bị hủy tư cách công ty đại chúng theo thông báo số 265/UBCK-GSĐC ngày 25/01/2021 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Công ty đã hủy đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 02/03/2021 theo thông báo số 234/TB-SGDHN ngày 05/02/2021 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị:

Ông Bùi Thế Kích	Chủ tịch	
Ông Vũ Đức Dũng	Thành viên	
Ông Nguyễn Thanh Hoài	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Thành viên	
Ông Phạm Hữu Úy	Thành viên	Đến 30/05/2020
Ông Bùi Ngọc Minh	Thành viên	Từ 30/05/2020

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Bùi Thế Kích	Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Đức Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Phó Tổng Giám đốc	Từ 02/01/2020
Ông Nguyễn Thanh Hoài	Giám đốc điều hành	
Ông Trần Văn Khang	Giám đốc điều hành	Đến 15/07/2020
Ông Bùi Ngọc Minh	Giám đốc điều hành	Từ 15/07/2020

Ban kiểm soát :

Ông Phạm Xuân Tâm	Trưởng ban	Đến 15/07/2020
Ông Phạm Hữu Úy	Trưởng ban	Từ 15/07/2020
Bà Vũ Lan Thương	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Mỹ Lợi	Thành viên	

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các hành vi khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 06 đến trang 38 và cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Công ty con tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 3600506058 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY MAY ĐỒNG NAI - TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

Bùi Thế Kích
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 17 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)
29 Hoàng Sa, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 3908; 3910 6162 - Fax: 028. 3910 4880

Số: 68/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi : Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ Phần Tổng Công ty May Đồng Nai

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tổng Công ty May Đồng Nai và các Công ty con, được lập ngày 17/03/2021, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tổng Công ty May Đồng Nai và các Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày17 tháng 03 năm 2021

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)
Giám đốc

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT

Nguyễn Minh Tiến
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0547-2018-152-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Hồng Nga
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1266-2018-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**336.729.669.188**	**353.314.403.227**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**116.943.829.410**	**119.736.800.247**
1. Tiền	111		30.943.829.410	59.736.800.247
2. Các khoản tương đương tiền	112		86.000.000.000	60.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	**54.000.000.000**	**44.000.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		54.000.000.000	44.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**68.051.296.407**	**126.033.636.858**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	70.238.395.301	118.771.665.184
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	4.282.848.578	9.060.761.801
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	504.674.260	2.408.723.044
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.06	(6.974.621.732)	(4.207.513.171)
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.07	**97.252.367.544**	**62.529.156.755**
1. Hàng tồn kho	141		97.775.051.544	63.051.840.755
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(522.684.000)	(522.684.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**482.175.827**	**1.014.809.367**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	482.175.827	251.690.298
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	758.894.008
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.15	-	4.225.061
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**210.622.033.157**	**166.113.636.294**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**2.011.134.000**	**1.638.176.276**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	2.011.134.000	1.638.176.276
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
II. Tài sản cố định	220		**118.785.593.770**	**112.755.827.555**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	89.498.328.197	84.001.616.286
- Nguyên giá	222		343.827.260.577	322.419.844.496
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(254.328.932.380)	(238.418.228.210)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	29.287.265.573	28.754.211.269
- Nguyên giá	228		33.581.886.138	31.859.166.138
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(4.294.620.565)	(3.104.954.869)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		**75.022.765.423**	**36.619.637.418**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	75.022.765.423	36.619.637.418
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	**4.899.650.245**	**4.972.906.658**
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		949.650.245	1.022.906.658
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.950.000.000	3.950.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		**9.902.889.720**	**10.127.088.386**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	5.711.605.574	5.101.412.023
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	2.931.571.247	3.406.045.495
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
4. Lợi thế thương mại	269		1.259.712.899	1.619.630.868
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		**547.351.702.345**	**519.428.039.521**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A . NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**292.226.013.969**	**318.300.561.297**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**288.305.167.269**	**312.989.779.167**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	54.525.481.086	72.205.687.659
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.992.668.300	2.036.269.302
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	6.176.244.928	4.192.890.938
4. Phải trả người lao động	314		46.463.216.194	43.006.792.094
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	197.475.814	85.560.878
6. Phải trả nội bộ	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	319	V.17	1.793.638.756	2.100.644.321
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	171.501.577.240	189.152.457.121
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		654.864.951	209.476.854
II. Nợ dài hạn	**330**		**3.920.846.700**	**5.310.782.130**
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.14	-	-
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	1.520.880.000	817.380.000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	2.399.966.700	4.493.402.130
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**255.125.688.376**	**201.127.478.224**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.19	**255.125.688.376**	**201.127.478.224**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		109.355.840.000	109.355.840.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		109.355.840.000	109.355.840.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.748.152.046	9.748.152.046
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		36.764.321.100	30.427.084.799
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		79.912.625.056	29.985.425.330
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.512.154.895	23.668.061.347
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		71.400.470.160	6.317.363.982
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		19.344.750.174	21.610.976.049
II. Nguồn kinh phí	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**547.351.702.345**	**519.428.039.521**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Bùi Thế Hiệp	Bùi Thế Hiệp	Bùi Thế Kích

Đồng Nai, ngày 17 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.01	**1.497.838.238.942**	**1.088.250.241.104**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	2.456.458.890	946.790.223
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	VI.03	**1.495.381.780.052**	**1.087.303.450.881**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	VI.04	**1.227.714.219.726**	**985.575.931.341**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**267.667.560.327**	**101.727.519.540**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	16.576.837.528	9.840.576.447
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	6.373.427.473	10.087.464.213
Trong đó: chi phí lãi vay	23		*4.277.232.548*	*8.102.925.784*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		39.243.586	286.458.979
9. Chi phí bán hàng	25	VI.07	93.555.839.848	20.077.963.853
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	61.211.222.155	46.230.540.476
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**123.143.151.964**	**35.458.586.423**
12. Thu nhập khác	31	VI.09	1.326.141.903	1.586.759.971
13. Chi phí khác	32	VI.10	34.052.150.879	66.921.464
14. Lợi nhuận khác	**40**		**(32.726.008.976)**	**1.519.838.507**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**90.417.142.988**	**36.978.424.930**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	17.104.922.952	7.543.230.434
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12	474.474.248	440.595.655
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**72.837.745.788**	**28.994.598.841**
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		71.400.470.160	26.054.422.085
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.437.275.628	2.940.176.756
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	VI.13	**6.758**	**2.198**
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	VI.13	**6.758**	**2.198**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Bùi Thế Hiệp	Bùi Thế Hiệp	Bùi Thế Kích

Đồng Nai, ngày 17 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	***90.417.142.988***	***36.978.424.930***
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	52.685.699.348	25.892.728.536
- Các khoản dự phòng	03	2.767.108.561	4.121.082.908
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(322.320.423)	(27.517.343)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	24.317.590.240	(4.408.656.731)
- Chi phí đi vay	06	4.277.232.548	8.102.925.784
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	***174.142.453.262***	***70.658.988.084***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	85.585.360.600	(9.988.133.637)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(34.723.210.789)	(2.315.587.764)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(7.177.399.842)	(7.179.509.176)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(480.761.110)	1.500.210.202
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.277.232.548)	(8.102.925.784)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(16.612.541.778)	(5.978.227.600)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.740.211.903)	(2.640.539.884)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt kinh doanh	20	***194.716.455.892***	***35.954.274.440***
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(167.753.686.305)	(11.949.811.832)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	6.996.790.870	2.306.384.370
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.000.000.000)	(4.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	405.800.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	-	1.050.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.320.711.628	4.256.780.523
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	***(161.436.183.807)***	***(7.930.846.939)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	(1.841.200.000)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	670.192.610.896	798.132.622.075
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(689.720.735.468)	(771.579.981.483)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14.703.918.350)	(15.718.101.640)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	***(36.073.242.922)***	***10.834.538.952***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	**(2.792.970.837)**	**38.857.966.453**
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	**119.736.800.247**	**80.932.822.693**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(53.988.900)
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	**116.943.829.410**	**119.736.800.247**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Bùi Thế Hiệp	Bùi Thế Hiệp	Bùi Thế Kích

Đồng Nai, ngày 17 tháng 03 năm 2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu

Công ty Cổ Phần Tổng Công ty May Đồng Nai được chuyển đổi từ Công ty May Đồng Nai (doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng công ty Dệt May Việt Nam) theo Quyết định số 640/QĐ-TTg ngày 25/05/2001 của Thủ Tướng Chính Phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4703000019 ngày 28/08/2001, và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 13 số 3600506058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 21 tháng 12 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 1.195 người (số đầu năm là 950 người)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất; thương mại; dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc các loại. Kinh doanh các mặt hàng: thiết bị phụ tùng ngành dệt may, các sản phẩm của ngành dệt may. Xuất nhập khẩu trực tiếp. Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất. Kinh doanh nhà. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, nhà ở. Mua bán mỹ phẩm, nước giải khát, rượu, bia. Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa. Vận tải hành khách đường bộ theo hợp đồng. Vận tải hàng hóa đường bộ. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ, khu nghỉ dưỡng chăm sóc sức khoẻ (không kinh doanh tại trụ sở). Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và đô thị. Sản xuất, mua bán vải (dựng) không dệt. Mua bán nguyên liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng sản xuất vải không dệt.Mua bán, đại lý mua bán máy móc, thiết bị y tế. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Bán buôn tổng hợp. Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại. Bán buôn gạo. Bán buôn thực phẩm.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 Công ty có các công ty con được hợp nhất như sau:

Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền BQ	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP May Định Quán	Km 116-Quốc lộ 20, xã Phú Lợi - Định Quán - Đồng Nai	53,33%	53,33%
Công ty CP Đông Bình	Thị trấn Gia Bình, Huyện Gia Bình, Tỉnh Bắc Ninh	59,17%	59,17%
Công ty CP Đồng Xuân Lộc	Km 1783-Quốc lộ 1A, xã Xuân Hưng – Xuân Lộc - Đồng Nai	60,31%	60,31%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 Công ty có các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

Tên Công ty liên kết	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền BQ	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP Đồng Minh Phú	Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai	30%	30%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất.

II. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp, Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2017/TT-BTC ngày 21/03/2017 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con: Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Công ty liên kết: Công ty liên kết là đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản thì tỷ giá áp dụng là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả thì tỷ giá áp dụng là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh. Ảnh hưởng được xem là đáng kể khi tỷ lệ quyền biểu quyết trên 20% và dưới 50% tại đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó sẽ được điều chỉnh theo thay đổi phần sở hữu của công ty tại công ty liên kết sau khi mua theo giá trị tài sản thuần. Lợi thế thương mại phát sinh từ đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trong giá trị còn lại của khoản đầu tư, không được phân bổ hàng năm mà chỉ thực hiện đánh giá xem khoản lợi thế thương mại có bị suy giảm hay không.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các Báo cáo tài chính riêng theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị nhiên vật liệu tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Nhà cửa vật kiến trúc	08 – 30 năm	08 – 15 năm
Máy móc thiết bị	05 – 07 năm	05 – 07 năm
Phương tiện vận tải	04 – 10 năm	06 – 08 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm	03 – 05 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm	50 năm
Phần mềm vi tính	03 - 06 năm	03 - 06 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tài sản cố định là quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong trường hợp hợp nhất kinh doanh không dẫn đến quan hệ công ty mẹ - công ty con được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được kế toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên tệ và thực hiện theo nguyên tắc:

- Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;

- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay ngắn hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu cho Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụđó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư…

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

20. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

21. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

22. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

24. Ảnh hưởng của Covid-19

Sự bùng phát của đại dịch Virus Corona 2019 ("Covid-19") từ tháng 3 năm 2020 tại Việt Nam và các biện pháp kiểm dịch và cách ly do Chính phủ Việt Nam ban hành đã ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều chỉnh chiến lược kinh doanh và áp dụng các biện pháp kiểm soát chi phí để giảm thiểu tác động tài chính của các sự kiện này. Mặc dù Việt Nam đã cho phép tất cả các lĩnh vực kinh doanh được mở cửa hoạt động trở lại, nhưng hoạt động du lịch quốc tế vẫn tạm thời bị đóng cửa. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám Đốc Công ty đã kịp thời chuyển đổi cơ cấu mặt hàng nên kết quả hoạt động kinh doanh trong năm rất tốt, doanh thu tăng rất nhiều.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	437.201.303	776.483.566
Tiền gửi ngân hàng	30.506.628.107	58.960.316.681
Các khoản tương đương tiền	86.000.000.000	60.000.000.000
Cộng	**116.943.829.410**	**119.736.800.247**

(*) Trong đó sổ tiết kiệm trị giá 10 tỷ đồng được thế chấp đảm bảo cho khoản vay.

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	VND	VND
-Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 3 tháng	54.000.000.000	44.000.000.000
Cộng	**54.000.000.000**	**44.000.000.000**

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**70.238.395.301**	**118.771.665.184**
Công ty CP Đồng Việt Phú	33.977.120.000	17.528.977.400
Taesung Trading Co., Ltd	12.312.699.463	18.130.568.804
Toyobo	2.539.980.765	31.126.374.279
Tập đoàn Samsung Việt Nam	-	27.507.700.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	21.408.595.073	24.478.044.701
b) Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-
Cộng	**70.238.395.301**	**118.771.665.184**

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty CP Đồng Minh Phú	44.338.541	620.428.235
Công ty CP Đồng Việt Phú	33.977.120.000	17.528.977.400

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Hwa Vina	95.246.971	1.950.996.971
Suzhou Laisheng	-	1.778.665.813
Basell Asia Pacific Ltd	-	1.973.957.344
Dongyang Aolong	2.381.886.000	-
Shenzen Cucoc Technology	782.662.500	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	1.023.053.107	3.357.141.673
Cộng	**4.282.848.578**	**9.060.761.801**

5. Các khoản phải thu khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn khác	**504.674.260**	**2.408.723.044**
Tạm ứng	115.000.000	204.705.354
Ký cược, ký quỹ	-	200.000.000
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN người lao động	389.674.260	366.866.685
Phải thu khác	-	1.637.151.005
b) Phải thu dài hạn khác	**2.011.134.000**	**1.638.176.276**
Ký cược, ký quỹ	640.000.000	41.617.276
Cho CBCNV mượn tiền	1.371.134.000	1.596.559.000
Cộng	**2.515.808.260**	**4.046.899.320**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	13.481.659.463		***(6.974.621.732)***	***19.299.528.804***		***(4.207.513.171)***
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi						
Taesung Trading Co., Ltd	12.312.699.463	6.156.349.731	(6.156.349.732)	18.130.568.804	18.130.568.804	(3.623.033.171)
Công ty Sao Việt Khang	1.168.960.000	350.688.000	(818.272.000)	1.168.960.000	1.168.960.000	(584.480.000)
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-		-	-		-
Cộng	**13.481.659.463**	-	**(6.974.621.732)**	**19.299.528.804**	-	**(4.207.513.171)**

7. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	40.569.132.923	-	10.913.951.413	-
Công cụ, dụng cụ	283.965.080	-	271.958.170	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.246.199.020	-	22.910.847.749	-
Thành phẩm	32.108.034.441	(522.684.000)	23.667.566.932	(522.684.000)
Hàng hóa	6.183.264.970	-	5.211.495.321	-
Hàng gửi đi bán	2.384.455.110	-	76.021.170	-
Cộng	**97.775.051.544**	**(522.684.000)**	**63.051.840.755**	**(522.684.000)**

8. Chi phí trả trước

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	**482.175.827**	**251.690.298**
Chi phí và công cụ dụng cụ chờ phân bổ	482.175.827	251.690.298
b) Chi phí trả trước dài hạn	**5.711.605.574**	**5.101.412.023**
Chi phí và công cụ dụng cụ chờ phân bổ	313.786.350	226.742.951
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.016.273.000	377.819.000
Chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng	4.381.546.224	4.496.850.072
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-
Cộng	**6.193.781.401**	**5.353.102.321**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**133.105.671.431**	**157.812.595.112**	**27.076.368.494**	**2.281.873.365**	**2.143.336.094**	**322.419.844.496**
Số tăng trong năm	**2.394.636.364**	**112.687.850.000**	**12.358.677.391**	**186.674.545**	**-**	**127.627.838.300**
Bao gồm:						
- Mua sắm mới	2.394.636.364	112.687.850.000	12.358.677.391	186.674.545	-	127.627.838.300
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-		-	-	-	-
Số giảm trong năm	**-**	**105.135.118.702**	**960.853.972**	**124.449.545**	**-**	**106.220.422.219**
Bao gồm:						-
- Thanh lý, nhượng bán	-	105.135.118.702	960.853.972	124.449.545	-	106.220.422.219
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**135.500.307.795**	**165.365.326.410**	**38.474.191.913**	**2.344.098.365**	**2.143.336.094**	**343.827.260.577**
Giá trị hao mòn luỹ kế						-
Số dư đầu năm	**90.541.708.081**	**123.241.134.537**	**21.032.588.276**	**1.903.904.565**	**1.698.892.749**	**238.418.228.209**
Số tăng trong năm	**6.573.939.525**	**42.918.406.722**	**1.748.153.339**	**109.027.000**	**146.507.066**	**51.496.033.652**
Bao gồm:						
- Khấu hao trong năm	6.573.939.525	42.918.406.722	1.748.153.339	109.027.000	146.507.066	51.496.033.652
Số giảm trong năm	**-**	**34.832.423.509**	**749.360.972**	**3.545.000**	**-**	**35.585.329.481**
Bao gồm:						-
- Thanh lý, nhượng bán	-	34.832.423.509	749.360.972	3.545.000	-	35.585.329.481
- Giảm khác		-	-			-
Số dư cuối năm	**97.115.647.606**	**131.327.117.750**	**22.031.380.644**	**2.009.386.565**	**1.845.399.815**	**254.328.932.381**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						-
Tại ngày đầu năm	**42.563.963.350**	**34.571.460.575**	**6.043.780.218**	**377.968.800**	**444.443.345**	**84.001.616.287**
Tại ngày cuối năm	**38.384.660.189**	**34.038.208.660**	**16.442.811.269**	**334.711.800**	**297.936.279**	**89.498.328.196**

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày đầu năm: *39.918.284.976* *đồng*
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày cuối năm: *31.405.992.929* *đồng*
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: *96.594.775.553* *đồng*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	31.202.258.298	656.907.840	31.859.166.138
Số tăng trong năm	-	1.722.720.000	1.722.720.000
Bao gồm:			
- Mua sắm mới		1.722.720.000	1.722.720.000
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	31.202.258.298	2.379.627.840	33.581.886.138
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu năm	2.692.018.029	412.936.840	3.104.954.869
Khấu hao trong năm	710.007.696	479.658.000	1.189.665.696
Số giảm trong năm			-
Số dư cuối năm	3.402.025.725	892.594.840	4.294.620.565
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu năm	28.510.240.269	243.971.000	28.754.211.269
Tại ngày cuối năm	27.800.232.573	1.487.033.000	29.287.265.573

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày cuối năm: 139.862.500 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 304.571.840 đồng.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: VND

	01/01/2020	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	31/12/2020
Xây dựng cơ bản dở dang				
QSD đất dự án Định Quán	4.300.000.000	247.079.625		4.547.079.625
Cụm công nghiệp Hưng Lộc	30.051.296.563	34.106.048.380		64.157.344.943
Các công trình khác	2.268.340.855	4.050.000.000		6.318.340.855
Cộng	**36.619.637.418**	**38.403.128.005**	**-**	**75.022.765.423**

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	31/12/2020		01/01/2020	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị VND
Đầu tư vào công ty liên kết		**949.650.245**		**1.022.906.658**
Công ty CP Đồng Minh Phú	30,00%	949.650.245	30,00%	1.022.906.658
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		***3.950.000.000***		***3.950.000.000***
Công ty CP Đồng Việt Phú	19,75%	3.950.000.000	19,75%	3.950.000.000
Cộng		**4.899.650.245**		**4.972.906.658**

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3.406.045.495	3.859.724.510
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	(474.474.248)	(453.679.016)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**2.931.571.247**	**3.406.045.495**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

14. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	**54.525.481.086**	**54.525.481.086**	**72.205.687.659**	**70.143.013.494**
Triam	9.124.831.871	9.124.831.871	16.375.991.752	12.456.541.293
Xebec	18.560.571.209	18.560.571.209	28.035.620.531	29.892.396.825
Eunsung. Ltd	4.541.117.955	4.541.117.955	9.117.764.082	9.117.764.082
Công ty CP Đồng Việt Phú	5.422.899.297	5.422.899.297	476.726.527	476.726.527
Các khách hàng khác	16.876.060.754	16.876.060.754	18.199.584.767	18.199.584.767
a) Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**54.525.481.086**	**54.525.481.086**	**72.205.687.659**	**70.143.013.494**
Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty CP Đồng Minh Phú	30.150.490	30.150.490	145.943.795	145.943.795
Công ty CP Đồng Việt Phú	5.422.899.297	5.422.899.297	476.726.527	476.726.527

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2020		Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2020	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng		1.512.183.005	13.730.802.920	12.258.184.048		2.984.801.877
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	4.217.720		1.015.317.209	1.011.099.489	-	
Thuế xuất, nhập khẩu	7.341		117.979.108	117.971.767	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp		2.606.876.778	17.104.922.952	16.612.541.778		3.099.257.952
Thuế thu nhập cá nhân		73.831.155	7.475.579.518	7.457.225.574		92.185.099
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		-	1.335.761.863	1.335.761.863		-
Các loại thuế khác		-	10.000.000	10.000.000		-
Cộng	**4.225.061**	**4.192.890.938**	**40.790.363.570**	**38.802.784.519**	**-**	**6.176.244.928**

16. Chi phí phải trả

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trích trước chi phí gia công ngoài	188.672.100	39.688.179
Trích trước chi phí khác	8.803.714	45.872.699
Cộng	**197.475.814**	**85.560.878**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

17. Các khoản phải trả khác

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Các khoản phải trả ngắn hạn khác	**1.793.638.756**	**2.100.644.321**
Kinh phí công đoàn	154.872.520	83.297.506
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	748.437.114	662.121.562
Cổ tức phải trả	508.963.988	490.851.538
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.000.000	-
Phải trả khác	371.365.134	864.373.715
b) Các khoản phải trả ngắn dài khác	**1.520.880.000**	**817.380.000**
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.520.880.000	817.380.000
Cộng	**3.314.518.756**	**2.918.024.321**

18. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	01/01/2020		Phát sinh trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn (*)	**189.152.457.121**	**189.152.457.121**	**672.322.158.133**	**689.973.038.014**	**171.501.577.240**	**160.848.929.072**
Ngân hàng TMCP Á Châu CN Bình Thạnh	2.671.996.453	2.671.996.453	30.000.000.000	32.671.996.453	-	-
Ngân hàng Standard Chartered VN	-	-	69.484.328.190	58.831.680.022	10.652.648.168	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN CN Biên Hòa	82.398.359.906	82.398.359.906	283.830.190.481	285.134.876.223	81.093.674.164	81.093.674.164
Ngân hàng TMCP Công Thương VN CN KCN Biên Hòa	66.231.991.878	66.231.991.878	232.943.033.173	239.717.029.548	59.457.995.503	59.457.995.503
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam CN Biên Hòa	22.605.069.384	22.605.069.384	43.251.968.704	45.559.778.683	20.297.259.405	20.297.259.405
Eunsung T.F.I	3.484.500.000	3.484.500.000	2.625.000	3.487.125.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam CN Bắc Ninh	9.298.159.500	9.298.159.500	9.336.775.585	18.634.935.085	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Bắc Ninh	2.462.380.000	2.462.380.000	3.473.237.000	5.935.617.000	-	-
b) Vay dài hạn (**)	**4.493.402.130**	**4.493.402.130**	-	**2.093.435.430**	**2.399.966.700**	**2.399.966.700**
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN Chi nhánh Biên Hòa	4.493.402.130	4.493.402.130	-	2.093.435.430	2.399.966.700	2.399.966.700
Cộng	**193.645.859.251**	**193.645.859.251**	**672.322.158.133**	**692.066.473.444**	**173.901.543.940**	**163.248.895.772**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn bao gồm:

i) Vay ngắn hạn:

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc (USD)	Số dư nợ gốc (VND)	Phương thức bảo đảm khoản vay
BFL/052020-785 ngày 12/6/2020	Ngân hàng TNHH MTV Standard Charterred (VN) - CN TP.HCM	0,8%	4 tháng		10.652.648.168	Thế chấp tiền gửi
069.20/48.05 - HMTD ngày 18/05/2020	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN CN Biên Hòa	2,2%	4 tháng	3.403.141,02	79.003.418.779	Thế chấp tài sản
06.05/2020-HĐCVHM/NHCT682-MAYĐN ngày 03/06/2020	Ngân hàng TMCP Công Thương VN CN KCN Biên Hòa	3,0%	4 tháng	2.563.397,09	59.457.995.503	Thế chấp tài sản, hàng hóa, tiền gửi
SHBBH/2013/HDTD-197-ANNEX-012 ngày 20/08/2020	Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam CN Biên Hòa	2,4%	5 tháng	876.203,73	20.297.259.405	Thế chấp tài sản
Cộng					**169.411.321.855**	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

ii) Vay dài hạn đến hạn trả:

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc (USD)	Số dư nợ gốc (VND)	Phương thức bảo đảm khoản vay
HĐ 030.18/48.05 ngày 12/02/2018	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN CN Biên Hòa	Libor 6 tháng + 3%/năm	60 tháng	40.896,00	949.400.640	Thế chấp tài sản
HĐ 093.18/48.05 ngày 15/06/2018	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN CN Biên Hòa	Libor 6 tháng + 3%/năm	36 tháng	8.111,00	188.296.865	Thế chấp tài sản
HĐ 115.18/48.05 ngày 30/07/2018	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN CN Biên Hòa	Libor 6 tháng + 3%/năm	36 tháng	13.204,00	306.530.860	Thế chấp tài sản
HĐ 190.18/48.05 ngày 11/12/2018	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN CN Biên Hòa	Libor 6 tháng + 3%/năm	60 tháng	27.828,00	646.027.020	Thế chấp tài sản
	Cộng				**2.090.255.385**	

(**) Chi tiết các khoản vay dài hạn bao gồm:

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc (USD)	Số dư nợ gốc (VND)	Phương thức bảo đảm khoản vay
HĐ 030.18/48.05 ngày 12/02/2018	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN CN Biên Hòa	Libor 6 tháng + 3%/năm	60 tháng	47.732,00	1.108.098.380	Thế chấp tài sản
HĐ 190.18/48.05 ngày 11/12/2018	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN CN Biên Hòa	Libor 6 tháng + 3%/năm	60 tháng	55.648,00	1.291.868.320	Thế chấp tài sản
Cộng					**2.399.966.700**	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

19. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**109.355.840.000**	**9.748.152.046**	**25.812.727.497**	**23.668.061.347**	**22.221.583.051**	**190.806.363.942**
- Tăng/Giảm trong năm					(610.607.003)	
- Lợi nhuận trong năm trước				26.054.422.085		26.054.422.085
- Phân phối lợi nhuận năm 2018 theo NQ ĐHĐCĐ				(19.737.058.103)		(19.737.058.103)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			*4.614.357.303*	*(4.614.357.303)*		-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				*(2.000.000.000)*		*(2.000.000.000)*
+ Chia cổ tức				*(13.122.700.800)*		*(13.122.700.800)*
- Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2019				(700.000.000)		*(700.000.000)*
Số dư cuối năm trước	**109.355.840.000**	**9.748.152.046**	**30.427.084.799**	**29.985.425.330**	**21.610.976.049**	**201.127.478.224**
Số dư đầu năm nay	**109.355.840.000**	**9.748.152.046**	**30.427.084.799**	**29.985.425.330**	**21.610.976.049**	**201.127.478.224**
- Tăng/Giảm trong năm					(2.266.225.874)	
- Lợi nhuận trong năm nay				71.400.470.160		71.400.470.160
- Phân phối lợi nhuận năm 2019 theo NQ ĐHĐCĐ				(21.473.270.435)		
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			*6.337.236.301*	*(6.337.236.301)*		-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				*(2.013.333.333)*		*(2.013.333.333)*
+ Chia cổ tức				*(13.122.700.800)*		*(13.122.700.800)*
Số dư cuối năm	**109.355.840.000**	**9.748.152.046**	**36.764.321.101**	**79.912.625.056**	**19.344.750.174**	**255.125.688.376**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/12/2020 VND	%	01/01/2020 VND	%
- Vốn góp của nhà nước	28.108.080.000	25,7%	28.108.080.000	25,7%
- Vốn góp của các đối tượng khác	81.247.760.000	74,3%	81.247.760.000	74,3%
Cộng	**109.355.840.000**	**100,0%**	**109.355.840.000**	**100,0%**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	109.355.840.000	109.355.840.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	109.355.840.000	109.355.840.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia bằng tiền	(13.122.700.800)	(13.122.700.800)

d. Cổ phiếu	31/12/2020 cổ phiếu	01/01/2020 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	10.935.584	10.935.584
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.935.584	10.935.584
+ Cổ phiếu phổ thông	*10.935.584*	*10.935.584*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.935.584	10.935.584
+ Cổ phiếu phổ thông	*10.935.584*	*10.935.584*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2020	01/01/2020
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	5.467.390.200	5.467.390.200
2. Ngoại tệ các loại		
+ USD	955.394,84	2.191.761,00

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu bán thành phẩm	1.238.191.373.975	994.088.612.160
- Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	244.585.883.133	84.573.919.507
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.060.981.834	9.587.709.437
Cộng	**1.497.838.238.942**	**1.088.250.241.104**

Doanh thu với bên liên quan

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty CP Đồng Minh Phú	1.215.487.719	1.417.251.848
Công ty CP Đồng Việt Phú	201.254.180.846	63.602.982.896

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Hàng bán bị trả lại	2.456.458.890	946.790.223
Cộng	**2.456.458.890**	**946.790.223**

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	1.235.734.915.085	993.141.821.937
- Doanh thu thuần bán hàng hoá	244.585.883.133	84.573.919.507
- Doanh thu thuần dịch vụ	15.060.981.834	9.587.709.437
Cộng	**1.495.381.780.052**	**1.087.303.450.881**

4. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	999.246.272.859	897.710.476.865
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	219.999.491.160	81.742.185.915
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.468.455.707	6.123.268.561
Cộng	**1.227.714.219.726**	**985.575.931.341**

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.555.711.628	4.256.780.523
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.765.000.000	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.933.805.477	5.503.478.818
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	322.320.423	80.317.106
Cộng	**16.576.837.528**	**9.840.576.447**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền vay	4.277.232.548	8.102.925.784
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.096.194.925	1.931.738.666
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	52.799.763
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-
Cộng	**6.373.427.473**	**10.087.464.213**

7. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nhân viên	519.167.000	707.146.500
- Chi phí vật liệu, bao bì	9.665.996.154	9.838.090.067
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	82.976.191.376	9.333.946.738
- Chi phí khác bằng tiền	394.485.318	198.780.548
Cộng	**93.555.839.848**	**20.077.963.853**

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nhân viên quản lý	32.943.088.091	23.635.501.381
- Chi phí vật liệu quản lý	1.394.020.646	1.465.634.536
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.160.690.020	531.797.852
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.130.556.410	4.353.150.821
- Chi phí thuế, phí, lệ phí	2.598.084.146	1.841.889.824
- Chi phí trích lập dự phòng	2.767.108.561	4.207.513.171
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.079.875.179	4.553.787.957
- Chi phí khác bằng tiền	8.137.799.102	5.641.264.934
Cộng	**61.211.222.155**	**46.230.540.476**

9. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Thu thanh lý tài sản	109.664.807	151.876.208
- Thu nhập khác	1.216.477.096	1.434.883.763
Cộng	**1.326.141.903**	**1.586.759.971**

10. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản	33.747.966.675	-
- Các khoản nộp phạt	20.584.982	55.871.644
- Chi phí khác	283.599.222	11.049.820
Cộng	**34.052.150.879**	**66.921.464**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.
Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	17.104.922.952	7.543.230.434

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(13.083.360)
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	474.474.248	453.679.016
Cộng	**474.474.248**	**440.595.655**

13. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	71.400.470.160	26.054.422.085
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm (*)	*2.500.000.000*	*(2.013.333.333)*
- Lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	73.900.470.160	24.041.088.752
- CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	10.935.584	10.935.584
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	6.758	2.198
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu (**)	6.758	2.198

(*) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trong năm nay là phần quỹ khen thưởng phúc lợi tạm tính theo kế hoạch trích quỹ trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2020 ngày 30/5/2020. Số liệu chính thức sẽ được Đại hội đồng Cổ đông năm 2021 phê duyệt.

(**) Chỉ tiêu lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu năm trước đã được trình bày lại cho các khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2020 ngày 30/5/2020.

Công ty không có CP phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính năm 2020.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

14. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	446.439.160.557	538.024.711.058
- Chi phí nhân công	232.711.754.006	211.139.878.697
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	52.685.699.348	25.227.741.532
- Chi phí trích lập dự phòng	2.767.108.561	4.207.513.171
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	421.510.380.282	179.094.254.920
- Chi phí khác bằng tiền	12.102.778.196	18.700.653.046
Cộng	**1.168.216.880.950**	**976.394.752.425**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, ngoài phát sinh doanh thu bán hàng (Thuyết minh VI.1) Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch chưa VAT(VND)
Công ty CP Đồng Minh Phú	Công ty liên kết	Gia công	3.593.842.988
		Tiền cổ tức	112.500.000
Công ty CP Đồng Việt Phú	Cổ đông lớn	Mua NVL, hàng hóa	189.163.666.429
		Tiền cổ tức	2.765.000.000
		Bán TSCĐ	35.997.000.000

Cho đến ngày 31/12/2020, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan xem tại thuyết minh V.3 và V.14.

Trong năm 2020, thu nhập của Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền lương, thù lao và các khoản thu nhập khác	9.310.399.000	5.252.052.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Thông tin về bộ phận

Khu vực địa lý

Hoạt động bán hàng của Công ty bán hàng tại Việt Nam và xuất khẩu ra nước ngoài. Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ và thu nhập khác ra bên ngoài khu vực địa lý dựa trên vị trí của Công ty như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Xuất khẩu	768.309.200.483	943.777.130.750
Trong nước	727.072.579.569	143.526.320.131
Cộng	**1.495.381.780.052**	**1.087.303.450.881**

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính như sau: Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc các loại, Sản xuất, mua bán các mặt hàng khác và cung cấp dịch vụ.

Thông tin về về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Năm nay	Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc các loại	Sản xuất, mua bán hàng hóa khác	Cung cấp dịch vụ	Cộng tổng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.235.734.915.085	244.585.883.133	15.060.981.834	1.495.381.780.052
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo bộ phận	236.488.642.226	24.586.391.973	6.592.526.128	267.667.560.326
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				154.767.062.003
Lợi nhuận sau thuế TNDN				**72.837.745.788**
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các TSDH khác	167.753.686.305			167.753.686.305
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	66.880.033.808			66.880.033.808
Tài sản và nợ phải trả tại ngày 31/12/2020				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	95.351.951.152	6.183.264.970		101.535.216.122
Tài sản riêng không phân bổ theo bộ phận				445.816.486.223
Tổng tài sản	**95.351.951.152**	**6.183.264.970**	-	**547.351.702.345**
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	6.992.668.300	-	-	6.992.668.300
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	285.233.345.669
Tổng nợ phải trả	**6.992.668.300**	**-**	**-**	**292.226.013.969**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm trước	Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc các loại	Sản xuất, mua bán hàng hóa khác	Cung cấp dịch vụ	Cộng tổng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	964.158.950.383	113.206.407.061	9.938.093.437	1.087.303.450.881
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo bộ phận	95.431.345.072	2.831.733.592	3.464.440.876	101.727.519.540
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				66.308.504.329
Lợi nhuận sau thuế TNDN				**28.994.598.841**
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các TSDH khác	11.949.811.832			11.949.811.832
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	39.172.877.516			39.172.877.516
Tài sản và nợ phải trả tại ngày 31/12/2019				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	66.378.423.235	5.211.495.321		71.589.918.556
Tài sản riêng không phân bổ theo bộ phận				447.838.120.965
Tổng tài sản	**66.378.423.235**	**5.211.495.321**	-	**519.428.039.521**
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	2.036.269.302	-	-	2.036.269.302
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	316.264.291.995
Tổng nợ phải trả	**2.036.269.302**	-	-	**318.300.561.297**

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Đơn vị tính: VND

Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	116.943.829.410	-	119.736.800.247	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	70.238.395.301	(6.974.621.732)	120.408.816.189	(4.207.513.171)
Cộng	**187.182.224.711**	**(6.974.621.732)**	**240.145.616.436**	**(4.207.513.171)**

Nợ phải trả tài chính	31/12/2020	01/01/2020
Các khoản vay	173.901.543.940	193.645.859.251
Phải trả người bán và phải trả khác	56.319.119.842	74.306.331.980
Chi phí phải trả	197.475.814	85.560.878
Cộng	**230.418.139.596**	**268.037.752.109**

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày 31/12/2019 và vào ngày 31/12/2020 như tại thuyết minh V.1,V.9 và V.10. Tại thời điểm 31/12/2020, Công ty không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	**228.018.172.896**	**2.399.966.700**	**230.418.139.596**
Các khoản vay	171.501.577.240	2.399.966.700	173.901.543.940
Phải trả người bán	54.525.481.086	-	54.525.481.086
Phải trả khác	1.793.638.756	-	1.793.638.756
Chi phí phải trả	197.475.814	-	197.475.814
Số đầu năm	**263.544.349.979**	**4.493.402.130**	**268.037.752.109**
Các khoản vay	189.152.457.121	4.493.402.130	193.645.859.251
Phải trả người bán	72.205.687.659	-	72.205.687.659
Phải trả khác	2.100.644.321	-	2.100.644.321
Chi phí phải trả	85.560.878	-	85.560.878

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn cho vay và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN).

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính 2020, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

10. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty Cổ phần Tổng Công Ty May Đồng Nai bị hủy tư cách công ty đại chúng theo thông báo số 265/UBCK-GSĐC ngày 25/01/2021 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Công ty đã hủy đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 02/03/2021 theo thông báo số 234/TB-SGDHN ngày 05/02/2021 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Bùi Thế Hiệp	Bùi Thế Hiệp	Bùi Thế Kích

Đồng Nai, ngày 17 tháng 03 năm 2021